CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Đã được soát xét)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)

Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà tên giao dịch quốc tế SongDa Investment - Development Joint stocks Company, viết tắt là SongDa IDC được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002194 đăng ký lần đầu ngày 22/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07/05/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 14B Kỳ Đồng – Phường 9 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạn tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở)
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở)
- Đào tạo dạy nghề
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường)
- Trồng rừng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở)
- Mua bán thết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng

Vốn điều lệ của Công ty 50.000.000.000 đồng và được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông nhà nước (TCT Sông Đà)	18.360.000.000	1.836.000	36,72%
2	Các cổ đông khác	31.640.000.000	3.164.000	63,28%
	Cộng	**50.000.000.000**	**5.000.000**	**100,00%**

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại Tỉnh ĐắkLắk -Nhà máy Thủy điện Krông K'mar	Khối 4, thị trấn Krông Bông, tỉnh ĐắkLắk
- Chi nhánh Công ty Sông Đà IDC Hà Nội	Số 8, ngõ 4, đường Lê Trọng Tấn, phường Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Sông Đà IDC Sài Gòn	Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Ông :	Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch	
Ông :	Lưu Huy Biên	Uỷ viên	
Ông :	Nguyễn Đức Dân	Uỷ viên	Miễn nhiệm từ 24/03/2010
Ông :	Phan Thanh Điệp	Uỷ viên	Miễn nhiệm từ 24/03/2010
Ông :	Đoàn Thế Long	Uỷ viên	
Ông :	Tống Văn Điều	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2010

Các thành viên của Ban Giám đốc nhiệm kỳ II từ năm 2009 đến 2014 bao gồm:

Ông :	Lưu Huy Biên	Tổng Giám đốc
Ông :	Đoàn Thế Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 24/03/2010
Bà :	Từ Thị Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 08/04/2010
Ông :	Trương Văn Sơn	Uỷ viên	
Bà :	Nguyễn Thị Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ-PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

LƯU HUY BIÊN

Số : 772/2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được lập ngày 26 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên về kết quả công tác soát xét:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 28 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**298.344.999.495**	**231.236.001.534**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**64.458.185.519**	**103.797.670.176**
111	1. Tiền		7.458.185.519	4.047.670.176
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.000.000.000	99.750.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**76.700.139.813**	**66.086.437.218**
131	1. Phải thu của khách hàng		65.244.252.753	54.989.523.465
132	2. Trả trước cho người bán		3.812.492.270	6.516.480.163
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	7.643.394.790	4.580.433.590
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**144.802.084.327**	**52.286.202.865**
141	1. Hàng tồn kho		144.802.084.327	52.286.202.865
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.384.589.836**	**9.065.691.275**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	7.758.817.438	68.118.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		856.415.424	4.139.444.470
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.053.245	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	3.750.303.729	4.858.128.236
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**272.555.458.441**	**248.607.810.809**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**251.488.972.249**	**243.079.894.327**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	247.978.725.787	233.105.351.062
222	*- Nguyên giá*		*261.571.471.470*	*243.303.430.990*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(13.592.745.683)*	*(10.198.079.928)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	3.510.246.462	9.974.543.265
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.8**	**9.307.372.419**	-
241	- Nguyên giá		9.401.386.282	
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(94.013.863)	
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**9.704.413.800**	**4.804.413.800**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	-	4.329.413.800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	9.704.413.800	475.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.054.699.973**	**723.502.682**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.054.699.973	723.502.682
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**570.900.457.936**	**479.843.812.343**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**455.841.712.956**	**370.720.500.473**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**117.004.996.733**	**63.863.010.756**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	49.152.245.976	24.663.448.435
312	2. Phải trả cho người bán		14.704.394.966	15.165.329.278
313	3. Người mua trả tiền trước		1.017.039.370	781.416.370
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.028.995.223	2.638.370.280
315	5. Phải trả người lao động		1.103.404.120	1.096.550.765
316	6. Chi phí phải trả	V.14	39.350.232.606	8.010.421.161
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	8.191.957.411	10.363.701.212
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.456.727.061	1.143.773.255
330	**II. Nợ dài hạn**		**338.836.716.223**	**306.857.489.717**
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.16	37.866.637.888	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	300.954.244.076	306.836.975.406
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.834.259	20.514.311
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**115.058.744.980**	**109.123.311.870**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.18	**115.058.744.980**	**109.123.311.870**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.400.000.000	22.400.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(60.000)	(60.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30.498.635.003	23.786.234.502
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.935.143.461	2.145.565.655
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.225.026.516	10.791.571.713
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**570.900.457.936**	**479.843.812.343**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Oanh	Vũ Văn Hùng	Lưu Huy Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.19**	**50.595.780.419**	**52.459.241.374**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**50.595.780.419**	**52.459.241.374**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.20**	**35.014.340.511**	**36.452.044.740**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.581.439.908**	**16.007.196.634**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	118.509.808	42.720.513
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	2.940.259.099	9.562.906.048
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.863.477.664*	*9.562.906.048*
24	8. Chi phí bán hàng		530.360.355	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.680.592.829	1.425.880.722
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.548.737.433**	**5.061.130.377**
31	11. Thu nhập khác	VI.23	202.821.014	323.718.949
32	12. Chi phí khác		15.470.570	
40	**13. Lợi nhuận khác**		**187.350.444**	**323.718.949**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.736.087.877**	**5.384.849.326**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	1.511.079.961	308.861.364
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.225.007.916**	**5.075.987.962**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.25**	**1.845**	**1.015**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Oanh	Vũ Văn Hùng	Lưu Huy Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***10.736.087.877***	***5.384.849.326***
	2. Điều chỉnh các khoản		***6.139.633.611***	***12.633.067.308***
02	- Khấu hao TSCĐ		3.394.665.755	3.112.881.773
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(118.509.808)	(42.720.513)
06	- Chi phí lãi vay		2.863.477.664	9.562.906.048
08	***3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***16.875.721.488***	***18.017.916.634***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.241.902.287)	12.725.638.946
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(92.515.881.462)	(780.001.305)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.513.523.916	19.003.308.260
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.224.416.773)	(222.845.424)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.450.701.196)	(9.245.789.580)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(315.076.729)	(1.527.323.109)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		221.099.264	719.223.884
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(850.829.361)	(1.436.596.782)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(48.988.463.140)***	***37.253.531.524***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(4.175.597.536)	(58.238.253.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.900.000.000)	(1.229.413.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.509.808	42.720.513
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(8.957.087.728)***	***(58.024.946.940)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37.000.000.000	54.907.374.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.393.933.789)	(24.977.570.175)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***18.606.066.211***	***29.929.803.825***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(39.339.484.657)**	**9.158.388.409**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**103.797.670.176**	**6.854.213.473**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**64.458.185.519**	**16.012.601.882**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Oanh	Vũ Văn Hùng	Lưu Huy Biên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002194 đăng ký lần đầu ngày 22/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27/12/2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 14B Kỳ Đồng – Phường 9 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 50.000.000.000 đồng và được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng,

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạn tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở)
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở)
- Đào tạo dạy nghề
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường)
- Trồng rừng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở)
- Mua bán thết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty trích khấu hao Nhà máy thủy điện KrongKmar theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư –Phát triển Sông Đà. Theo đó số khấu hao phải trích trong năm 2010 là 10.837.865.000 đồng, Công ty phân bổ chi phí khấu hao cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm2010 theo sản lượng điện sản xuất kế hoạch năm 2010 là 80.000.000 kw.

Chi phí lãi vay đầu tư Nhà máy Thủy điện KrongKmar được ước tính cho thời gian vay và phân bổ theo sản lượng điện sản xuất kế hoạch hàng năm là 80.000.000 kw sau khi giảm trừ số hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam –Chi nhánh Đăk Lăk.

Trong năm, Công ty đã thay đổi mục đích sử dụng sàn lầu 1 công trình Sông Đà Tower từ sử dụng sang để bán và ghi nhận doanh thu vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư –Phát triển Sông Đà. Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ đầu tư phát triển do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định

Lợi nhận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

4.18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kính khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	384.897.791	230.678.172
Tiền gửi ngân hàng	7.073.287.728	3.816.992.004
Các khoản tương đương tiền	57.000.000.000	99.750.000.000
Cộng	**64.458.185.519**	**103.797.670.176**

2 . Các khoản phải thu khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
BHXH, BHYT phải thu người lao động	41.493.622	41.120.294
Phải thu hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu Công ty CP Sông Đà 207	475.256.852	-
Phải thu ứng vốn cho Đội XD số 1 (Công trình NM nước ĐaKia)	760.051.237	-
Phải thu khác	2.050.842.457	223.562.674
Cộng	**7.643.394.790**	**4.580.433.590**

3 . Hàng tồn kho	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.802.693.031	2.597.128.401
Công cụ, dụng cụ	31.377.487	33.612.598
Chi phí SXKD dở dang (*)	140.772.853.525	47.736.739.862
Thành phẩm	1.195.160.284	1.195.100.204
Hàng gửi đi bán	-	723.621.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**144.802.084.327**	**52.286.202.865**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	***138.570.023.460***	***45.533.909.797***
Dự án Chung cư Sông Đà Riverside (1)	59.854.943.497	43.663.062.726
Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp (2)	75.953.477.344	-
Dự án Sông Đà IDC Nhơn Trạch - Đồng Nai (3)	2.409.110.114	1.637.054.569
Dự án Khu đô thị Hồng Thái (4)	352.492.505	233.792.502
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	***2.202.830.065***	***2.202.830.065***
Gói thầu DA8/XL3	1.087.053.507	1.087.053.507
Gói thầu DA8/XL4	840.841.111	840.841.111
Gói thầu DA6/XL3	274.935.447	274.935.447
Cộng	**140.772.853.525**	**47.736.739.862**

Thông tin bổ sung về các dự án

(1): Dự án chung cư Sông đà Riverside do Công ty làm chủ đầu tư và được liên kết thực hiện đầu tư với Công ty CP Quốc tế An Vui theo hợp đồng liên kết kèm theo quyết định số 10/2008/QĐ-HĐQT, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Quốc tế An Vui là 49%. Chi phí đầu tư dự án phát sinh đến 30/06/2010 là 97.111.791.494 đồng và đã phân bổ cho Công ty CP Quốc tế An Vui đến 31/03/2010 là 37.256.847.997 đồng.

(2): Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò vấp do Công ty làm chủ đầu tư và hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà theo hợp đồng ký ngày 17/04/2010, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà là 45%. Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà đã góp vốn đầu tư dự án đến thời điểm 30/06/2010 là 37.299.850.000 đồng và đang được trình bày trên khoản mục Phải trả dài hạn khác (MS 333) trên Bảng cân đối kế toán.

(3): Dự án Khu dân cư Sông Đà IDC Nhơn Trạch do Công ty làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

(4): Dự án Khu dân cư Hồng Thái đang trong giai đoạn cấp phép, chuẩn bị đầu tư.

4 . Chi phí trả trước ngắn hạn	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Chi phí lãi vay chờ phân bổ theo sản lượng kế hoạch	6.797.479.387	-
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng	241.344.588	-
Chi phí bảo hiểm nhà máy Thủy điện KrongKma	160.482.254	56.898.253
Chi phí sửa chữa nhỏ	559.511.209	11.220.316
Cộng	**7.758.817.438**	**68.118.569**

5 . Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tạm ứng	3.750.303.729	4.448.588.386
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	409.539.850
Cộng	**3.750.303.729**	**4.858.128.236**

6 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	**Nhà, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**TSCĐ dùng trong quản lý**	**Cộng TSCĐ hữu hình**
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**174.247.986.559**	**65.503.948.926**	**3.168.737.051**	**382.758.454**	**243.303.430.990**
Tăng trong năm	**17.495.734.549**	**24.870.000**	**747.435.931**	**-**	**18.268.040.480**
- Mua sắm		24.870.000	747.435.931		772.305.931
- Xây dựng cơ bản	17.495.734.549				17.495.734.549
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**191.743.721.108**	**65.528.818.926**	**3.916.172.982**	**382.758.454**	**261.571.471.470**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**2.104.292.354**	**6.083.435.253**	**1.752.135.476**	**258.216.845**	**10.198.079.928**
Tăng trong năm	**985.501.567**	**2.091.616.098**	**288.361.548**	**29.186.542**	**3.394.665.755**
- Trích khấu hao TSCĐ	985.501.567	2.091.616.098	288.361.548	29.186.542	3.394.665.755
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**3.089.793.921**	**8.175.051.351**	**2.040.497.024**	**287.403.387**	**13.592.745.683**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**172.143.694.205**	**59.420.513.673**	**1.416.601.575**	**124.541.609**	**233.105.351.062**
Số cuối năm	**188.653.927.187**	**57.353.767.575**	**1.875.675.958**	**95.355.067**	**247.978.725.787**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 230.957.760.985

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 930.227.137

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (2 trạm trộn bê tông): 3.110.000.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	*3.510.246.462*	*9.974.543.265*
Trụ sở Văn phòng Công ty 14B Kỳ Đồng	-	9.220.007.497
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Bình Dương	75.781.413	75.781.413
Chi phí XDCB tại Nhà máy Thuỷ điện Krông Kmar	1.242.607.819	678.754.355
Dự án Nhà máy Thủy điện Đămbri 1	20.329.839	
Trạm trộn bê tông thương phẩm	2.171.527.391	
Cộng	**3.510.246.462**	**9.974.543.265**

8 . Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	-	**9.401.386.282**	-	**9.401.386.282**
- Nhà cửa, vật kiến trúc		9.401.386.282		9.401.386.282
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	-	**94.013.863**	-	**94.013.863**
- Nhà cửa, vật kiến trúc		94.013.863		94.013.863
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	**9.307.372.419**	-	**9.307.372.419**
- Nhà cửa, vật kiến trúc		9.307.372.419		9.307.372.419

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ Phần Sông Đà - Ban Mê		432.941	-	4.329.413.800
Cộng			-	**4.329.413.800**

10 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP khoáng sản và thương mại Đăk Nông	47.500	47.500	475.000.000	475.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Thăng Long	490.000	0	4.900.000.000	-
Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (*) (đổi tên từ Công ty Cổ Phần Sông Đà - Ban Mê)	432.941	0	4.329.413.800	-
Cộng			**9.704.413.800**	**475.000.000**

(*) Lý do thay đổi: Công ty CP Sông Đà Ban Mê tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng và đổi tên thành Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê, Công ty không tiếp tục đầu tư vốn vào Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê để đảm bảo tỷ lệ sở hữu.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2010 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2010 VND
Giá trị CCDC xuất dùng	308.652.019	573.870.262	145.065.726	737.456.555
Chi phí sửa lớn tài sản	174.850.679		-	174.850.679
Giá trị thương hiệu Sông Đà	239.999.984		29.999.998	209.999.986
Hệ thống văn phòng điện tử	-	932.392.753	-	932.392.753
Cộng	**723.502.682**	**1.506.263.015**	**175.065.724**	**2.054.699.973**

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngân hàng (*)	39.152.245.976	9.663.448.435
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.000.000.000	15.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	**49.152.245.976**	**24.663.448.435**

(*) Thông tin bổ sung vay ngắn hạn

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Số 00200065/011/09/HM ngày 02/03/2009	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	2.152.245.976	Đảm bảo bằng tài sản
Số 10347 ngày 08/05/2010	Techcombank CN Tân Bình	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	37.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				**39.152.245.976**	

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	161.607.010	1.403.511.280
Thuế TNDN	1.652.118.977	456.115.745
Thuế thu nhập cá nhân	11.197.159	36.442.109
Thuế tài nguyên	111.818.577	649.149.693
Thuế nhà đất	92.253.500	92.253.500
Các khoản phí, lệ phí	-	897.953
Cộng	**2.028.995.223**	**2.638.370.280**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay trích trước	15.771.994.856	2.306.164.384
Trích trước khối lượng xây lắp đã thực hiện	22.586.298.389	5.426.954.342
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia	670.008.788	199.178.635
Chi phí phải trả khác	321.930.573	78.123.800
Cộng	**39.350.232.606**	**8.010.421.161**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	307.033.084	265.338.702
Bảo hiểm xã hội	48.864.333	234.352.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.000.000	233.000.000
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê	908.400.000	1.236.400.000
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đăk Nông	222.500.000	222.500.000
Thuế GTGT tạm tính của Dự án Kỳ Đồng	1.272.636.385	5.437.764.958
Phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower thu của các hộ	980.173.664	748.407.248
Cổ tức năm 2009 phải trả theo NQ ĐHĐCĐ	2.499.997.000	-
Phải trả phải nộp khác	1.863.609.948	1.968.195.083
Cộng	**8.191.957.411**	**10.363.701.212**

16 . Phải trả dài hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	566.787.888	-
Phải trả Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Sông Đà (góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc Sông Đà IDC - Gò Vấp)	37.299.850.000	-
Cộng	**37.866.637.888**	**-**

17 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (*)	150.954.244.076	156.836.975.406
Trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	**300.954.244.076**	**306.836.975.406**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2005/HĐ ngày 16/12/2005 NH Đầu tư và Phát triển CN Đăk Lăk	Thả nổi có điều chỉnh	12 năm	154.128.783.344	10.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
5007/HĐTD/TH-PN/ TCB-TB -17/10/2007 TechcomBank CN Tân Bình	Thả nổi có điều chỉnh	3 năm	6.825.460.732	-	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			**160.954.244.076**	**10.000.000.000**	

(**) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Sông Đà Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

18 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	**50.000.000.000**	**22.400.000.000**	**23.786.234.502**	**2.145.565.655**	**10.791.571.713**
2. Tăng trong kỳ này	-	-	**6.712.400.501**	**789.577.806**	**9.225.007.916**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.225.007.916
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	6.712.400.501	789.577.806	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	**10.791.553.113**
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-		10.791.553.113
Giảm khácTrong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**22.400.000.000**	**30.498.635.003**	**2.935.143.461**	**9.225.026.516**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của TCT Sông Đà	11.220.000.000	11.220.000.000
Vốn góp cổ đông khác (*)	38.780.000.000	38.780.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
(*) Trong đó số lượng cổ phiếu quỹ:	6	6

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		4.999.994.000
- Cổ tức năm 2009 đã hạch toán phải trả	2.499.997.000	

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15%, năm 2009 Công ty đã tạm ứng là 10% và năm 2010 sẽ thanh toán tiếp 5%.

d. Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.994	4.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.999.994*	*4.999.994*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ Cổ phiếu phổ thông	*6*	*6*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**10.791.571.713**	**11.960.022.958**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	9.225.007.916	5.075.987.962
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008	-	(5.760.022.958)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2008	-	(600.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	(600.000.000)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-	(5.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	(6.712.400.501)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	(789.577.806)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(789.577.806)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	(2.499.997.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**9.225.026.516**	**5.075.987.962**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50.040.413.735	52.459.241.374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	537.184.866	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.181.818	-
Cộng	**50.595.780.419**	**52.459.241.374**

20 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	34.579.817.752	36.452.044.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	434.522.759	
Cộng	**35.014.340.511**	**36.452.044.740**

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.876.333	42.720.513
Lãi chiết khấu thanh toán	45.633.475	
Cộng	**118.509.808**	**42.720.513**

22 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.863.477.664	9.562.906.048
Chi phí tài chính khác	76.781.435	-
Cộng	**2.940.259.099**	**9.562.906.048**

23 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phí chuyển nhượng hợp đồng	92.903.757	142.860.414
Thu nhập khác	109.917.257	180.858.535
Cộng	**202.821.014**	**323.718.949**

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN, Trong đó	**10.736.087.877**	**5.384.849.326**
Điều chỉnh tiền thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	37.000.000	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.773.087.877**	**5.384.849.326**
Thu nhập của Nhà máy Thủy điện KrongKma được miễn thuế (*)	4.728.768.032	1.855.005.164
Thu nhập hoạt động kinh doanh chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.044.319.845**	**3.529.844.162**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.511.079.961	441.230.520
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (***)	-	(132.369.156)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**1.511.079.961**	**308.861.364**

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐắkLắk, Dự án Nhà máy Thuỷ điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2008.

(**) Theo Công văn số 11924 - TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi Thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức có chứng khoán được niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ, đơn vị thực hiện ưu đãi năm 2008, 2009 (điều chỉnh theo Biên bản thanh tra của Tổng cục Thuế)

(***) Năm 2009, đơn vị thực hiện theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Theo đó đơn vị được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009, do có số lao động không vượt quá 300 người

25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.225.007.916**	**5.075.987.962**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**9.225.007.916**	**5.075.987.962**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	4.999.994	4.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.999.994	4.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.845**	**1.015**

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch Kỳ này**
Công ty CP Sông Đà Yaly	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	234.000.000
Công ty CP Sông Đà 3	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	115.000.000
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	3.277.434.900
		Nhận khối lượng xây lắp	101.935.276
		Trả tiền khối lượng xây lắp	550.757.554
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	192.780.000
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	2.325.848.000
Công ty CP Sông Đà 9	Cùng tập đoàn	Trả tiền khối lượng xây lắp	523.950.579
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	418.938.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	Trả nợ vay ngắn hạn	1.619.480.595
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	6.599.878.473
Công ty CP Sông Đà 2.07	Cùng tập đoàn	Nhận khối lượng xây lắp	1.500.000.000
		Trả tiền khối lượng xây lắp	2.025.000.000
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng tập đoàn	Trả tiền khối lượng	200.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà Yaly	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	719.812.000
Công ty CP Sông Đà 3	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	350.849.464
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	2.994.353.650
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	212.058.000
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	2.762.418.488
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	797.593.500 (527.825.849)
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay ngắn hạn	(2.152.245.976)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	(2.191.785.687)
Công ty CP Sông Đà 2.07	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	244.605.000
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	37.634.065
Công ty CP SOMECO Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	356.228.238
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tư vấn	133.689.408

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yêu dựa tiên các loại sản phâm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất phụ gia, bê tông	Sản xuất điện thương phẩm	Thương mại	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.546.153.615	6.758.725.600	12.875.845.950	12.001.229.952	4.413.825.302	**50.595.780.419**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		0	0	0	0	
3. Khấu hao và CP trả trước dài hạn phân bổ	389.646.694	3.788.110	3.092.269.201	0	178.041.337	3.663.745.342
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.031.573.494	304.949.010	4.373.198.012	9.151.310	(170.134.393)	**10.548.737.433**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản dài hạn	0	2.171.527.391	563.853.464	0	20.329.839	
6 Tài sản bộ phận	254.588.926.058	8.003.997.919	251.741.081.271	8.576.328.481	14.658.435.298	537.568.769.027
7. Tài sản không phân bổ	33.331.688.909					33.331.688.909
Tổng Tài sản						**570.900.457.936**
8. Nợ phải trả bộ phận	243.704.510.654	2.932.640.038	161.605.890.514	6.800.184.286	382.784.320	415.426.009.812
9. Nợ phải trả không phân bổ	40.415.703.144					40.415.703.144
Tổng Nợ phải trả						**455.841.712.956**

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.711.217.015	12.008.717.454	12.875.845.950	-	50.595.780.419
Giá trị còn lại của tài sản	1.294.151.047	-	230.957.760.985	-	232.251.912.032
Chi phí đầu tư mua sắm tài sản dở dang	10.948.169.855	352.492.505	1.242.607.819	-	12.543.270.179

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Oanh	Vũ Văn Hùng	Lưu Huy Biên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ-PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ